



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA SEN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên chương trình : Tiếng Anh
 Trình độ đào tạo : Đại học
 Ngành đào tạo : Ngôn ngữ Anh (English Language Studies)
 Mã số : 8220201
 Loại hình đào tạo : Đào tạo từ xa
 Khóa : 2022 -2025

(Ban hành theo quyết định số 462/QĐ-ĐHHS ngày 11 tháng 3 năm 2022
 của Hiệu trưởng trường Đại học Hoa Sen)

Phiên bản 01 - Áp dụng từ Học kỳ 01 năm học 2022-2023

1. Mục tiêu

1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh trình độ đại học đào tạo cử nhân bậc đại học có đủ kiến thức về ngôn ngữ, văn hóa và xã hội, kiến thức chuyên ngành và kỹ năng nghề nghiệp; có phẩm chất đạo đức, tác phong chuyên nghiệp và sức khỏe tốt để có thể làm việc hiệu quả trong các lĩnh vực nghề nghiệp có sử dụng tiếng Anh nhằm đáp ứng được nhu cầu nhân lực của xã hội và của nền kinh tế Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

Cụ thể chương trình Ngôn ngữ Anh trình độ đại học đào tạo người học có những phẩm chất và năng lực sau:

- Sử dụng thành thạo các kỹ năng tiếng Anh (Nói, Nghe, Đọc, Viết) đạt cấp độ tương đương C1 theo Khung tham chiếu Châu Âu (CEFR) hoặc bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc Việt Nam (VSTEP) và sử dụng ngoại ngữ 2: tiếng Pháp/ Nhật/ Hàn/ Trung đạt cấp độ tương đương B1 (Khung tham chiếu Châu Âu - CEFR) hoặc tương đương bậc 3 (Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam);
- Có kiến thức vững chắc về ngôn ngữ Anh và các vấn đề văn hóa, xã hội, quốc tế cũng như kiến thức chuyên môn sâu trong các lĩnh vực như thương mại, truyền thông, giảng dạy, biên phiên dịch và quan hệ quốc tế để có thể làm việc hiệu quả trong môi trường làm việc toàn cầu;
- Có khả năng vận dụng một cách chủ động, hiệu quả và sáng tạo các kiến thức và các kỹ năng nghề nghiệp như làm việc nhóm, giao tiếp, tổ chức, lập kế hoạch, và giải quyết vấn đề... hoàn thành tốt công tác được giao trong mọi điều kiện và tình huống công việc;
- Có thái độ chuẩn mực, tác phong làm việc, phong cách giao tiếp hiệu quả và chuyên nghiệp cùng với khả năng thích ứng và hội nhập nhanh chóng vào thị trường việc làm trong nền kinh tế hiện đại;
- Có kỹ năng học tập độc lập và suốt đời để có thể tự nâng cao kiến thức và phát triển nghề nghiệp của bản thân, đáp ứng nhu cầu nhân lực chất lượng cao của nền kinh tế Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế.

2. Chuẩn đầu ra

- Tốt nghiệp chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh (chuyên ngành Anh văn Thương mại và Truyền thông Doanh nghiệp) trình độ đại học, sinh viên đạt được các chuẩn đầu ra sau:

2.1. Kiến thức

- PLO1: Am hiểu và vận dụng khái niệm, thuật ngữ và lý thuyết nền tảng các lĩnh vực ngôn ngữ học, văn hóa, và văn chương để tổng hợp, phân biệt và trình bày đúng và rõ ràng các vấn đề thuộc chuyên ngành đào tạo hoặc liên ngành;
- PLO2: Nắm vững lý thuyết và khái niệm cốt lõi trong các lĩnh vực chung của thương mại và truyền thông doanh nghiệp bao gồm tiếp thị bán hàng, chiến lược truyền thông đối ngoại và truyền thông nhân viên, chăm sóc khách hàng và phát triển mối quan hệ dịch vụ bền vững;
- PLO3: Vận dụng hiệu quả kiến thức chuyên ngành để giải thích chính xác lý thuyết và khái niệm cốt lõi trong các tình huống thương mại và truyền thông doanh nghiệp; áp dụng hiệu quả các kiến thức đó trong thực tiễn;

2.2. Kỹ năng

- PLO4: Sử dụng thành thạo Tiếng Anh ở tất cả các kỹ năng ở cấp độ tương đương C1 (CEFR) hoặc tương đương bậc 5 (Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam). Sử dụng ngoại ngữ 2: tiếng Pháp/ Nhật/ Hàn/ Trung đạt cấp độ tương đương B1 (Khung tham chiếu Châu - CEFR) hoặc tương đương bậc 3 (Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam);
- PLO5: Có năng lực học tập suốt đời, có tinh thần hợp tác, tôn trọng sự đa dạng văn hóa, và có khả năng nhận biết, đánh giá, phân tích và giải quyết các vấn đề về chuyên môn để rút ra kết luận và đề xuất giải pháp phù hợp, hiệu quả;
- PLO6: Thành thạo công tác soạn thảo các loại văn bản thương mại và truyền thông hiệu quả, tiến hành các nghiên cứu cơ bản trong kinh doanh, biên soạn và trình bày các đề xuất giải pháp thực tiễn trong thương mại và truyền thông doanh nghiệp;
- PLO7: Tổng hợp thông tin, phân tích và đánh giá những tình huống, vấn đề phổ biến trong thương mại và truyền thông doanh nghiệp, từng bước tự lập kế hoạch để giải quyết những vấn đề tương ứng;

2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- PLO8: Thể hiện được năng lực làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết vấn đề một cách hiệu quả trong lĩnh vực chuyên môn liên quan;
- PLO9: Nhận biết yêu cầu về phát triển kiến thức, phát triển nghề nghiệp của bản thân để có thể tiếp tục tự nâng cao năng lực, kiến thức, và phát triển chuyên môn ở các bậc học cao hơn.

3. Cơ hội nghề nghiệp:

Làm việc trong các công ty, tập đoàn thương mại, dịch vụ... trong nước, liên doanh và quốc tế với các vị trí: chuyên viên/nhân viên bộ phận Quan hệ khách hàng, Dịch vụ khách hàng, chuyên viên phòng Nhân sự, phòng Kinh doanh, phòng Truyền thông, v.v.

4. Thời gian đào tạo: 3 năm

5. Khối lượng kiến thức toàn khóa:

- Khối lượng tín chỉ tích lũy: 120 tín chỉ

-- **Khối lượng học phần/tín chỉ không tích lũy:** *Giáo dục thể chất – 03 tín chỉ, Giáo dục quốc phòng – An ninh – 165 tiết.*

6. Đối tượng tuyển sinh:

Theo quy chế Tuyển sinh Đại học, Cao đẳng hệ chính quy hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

7. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp:

Đào tạo theo Quy chế tín chỉ hiện hành của Trường Đại học Hoa Sen.

Những sinh viên có đủ các điều kiện sau đây sẽ được xét công nhận tốt nghiệp:

- Tích lũy đủ học phần, số tín chỉ quy định cho Chương trình đào tạo.
- Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2.0 trở lên.
- Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng – An ninh.
- Hoàn thành Chương trình Giáo dục thể chất.
- Đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh tối thiểu tương đương trình độ C1.
- Và một số quy định khác theo quy chế tín chỉ hiện hành Trường Đại học Hoa Sen

Sinh viên tốt nghiệp được cấp bằng Cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh của Trường Đại học Hoa Sen.

8. Thang điểm

| STT | Học phần | Loại | Hệ 10 | Hệ chữ | Hệ 4 |
|-----|--|------------------|----------------|--------|------|
| 1 | Các học phần được tính vào điểm Trung bình tích lũy (TBTL) hoặc không tính vào điểm TBTL nhưng là tiên quyết của học phần trong CTĐT | Đạt | 8,5 – 10 | A | 4,0 |
| 2 | | | 7,0 - 8,4 | B | 3,0 |
| 3 | | | 5,5 – 6,9 | C | 2,0 |
| 4 | | Đạt có điều kiện | 4,0 – 5,4 | D | 1,0 |
| 5 | | Không đạt | 0,0 - 3.9 | F | 0,0 |
| 6 | Các học phần: Giáo dục quốc phòng-An ninh, Giáo dục thể chất | Đạt | Từ 5,0 trở lên | P | - |
| 7 | | Không đạt | Dưới 5,0 | F | - |

9. Nội dung chương trình đào tạo

9.1. Kiến thức giáo dục đại cương

9.1.1. Lý luận Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh

| Stt | MSMH | Tên học phần tiếng Việt | Tên học phần tiếng Anh | Tổng số tiết | Tín chỉ | Ghi chú |
|-------------|-----------|-----------------------------|------------------------------------|--------------|-----------|---------|
| 1 | DC140DL01 | Triết học Mác-Lênin | Marxist-Leninist Philosophy | 45 | 3 | |
| 2 | DC141DL01 | Kinh tế chính trị Mác-Lênin | Marxist-Leninist Political Economy | 30 | 2 | |
| 3 | DC142DL01 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | Scientific Socialism | 30 | 2 | |
| 4 | DC143DL01 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Ho Chi Minh's Ideology | 30 | 2 | |
| 5 | DC144DL01 | Lịch sử Đảng CSVN | Vietnam Communist Party's History | 30 | 2 | |
| Cộng | | | | 165 | 11 | |

9.1.2. Khoa học xã hội

| Stt | MSMH | Tên học phần tiếng Việt | Tên học phần tiếng Anh | Tổng số tiết | Tín chỉ | Ghi chú |
|-----|-------------|-------------------------|------------------------|--------------|---------|---------|
| 1 | GLAW101DL01 | Pháp luật Đại cương | Introduction to Law | 45 | 3 | |

9.1.3. Toán – tin học – Khoa học tự nhiên – Công nghệ - Môi trường

| Stt | MSMH | Tên học phần tiếng Việt | Tên học phần tiếng Anh | Tổng số tiết | Tín chỉ | Ghi chú |
|-------------|------------|---|---|--------------|----------|---------|
| 1 | MIS217DL01 | Tin học ứng dụng khối ngành Khoa học xã hội | Information Technology in Social Sciences | 45 | 3 | |
| Cộng | | | | 45 | 3 | |

9.1.4. Ngoại ngữ 2

- Ngoại ngữ 2 (15TC): sinh viên bắt buộc học một ngoại ngữ 2 bất kỳ (Pháp, Nhật, Hoa, Hàn v.v).
- Sinh viên có thể được xét miễn học ngoại ngữ 2 nếu thỏa các điều kiện theo quy định về việc học Ngoại ngữ 2 của Trường.
- Trong trường hợp sinh viên học ngoại ngữ 2 tại trường, sinh viên có thể chọn một trong các ngoại ngữ sau (danh sách các ngoại ngữ này có thể được cập nhật thêm những ngoại ngữ khác và sinh viên có quyền chọn những ngoại ngữ khác đó):

a. Tiếng Pháp

| Stt | MSMH | Tên học phần tiếng Việt | Tên học phần tiếng Anh | Tổng số tiết | Tín chỉ | Ghi chú |
|-------------|-------------|-------------------------|------------------------|--------------|-----------|---------|
| 1 | PHAP101DL02 | Tiếng Pháp 1 | French 1 | 90 | 4 | |
| 2 | PHAP102DL02 | Tiếng Pháp 2 | French 2 | 90 | 4 | |
| 3 | PHAP103DL02 | Tiếng Pháp 3 | French 3 | 90 | 4 | |
| 4 | PHAP201DL03 | Tiếng Pháp 4 | French 4 | 75 | 3 | |
| Cộng | | | | 345 | 15 | |

b. Tiếng Trung

| Stt | MSMH | Tên học phần tiếng Việt | Tên học phần tiếng Anh | Tổng số tiết | Tín chỉ | Ghi chú |
|-------------|-----------|-------------------------|------------------------|--------------|-----------|---------|
| 1 | TQ101DL02 | Tiếng Trung 1 | Chinese 1 | 90 | 4 | |
| 2 | TQ102DL03 | Tiếng Trung 2 | Chinese 2 | 90 | 4 | |
| 3 | TQ103DL03 | Tiếng Trung 3 | Chinese 3 | 90 | 4 | |
| 4 | TQ201DL04 | Tiếng Trung 4 | Chinese 4 | 75 | 3 | |
| Cộng | | | | 345 | 15 | |

c. Tiếng Nhật

| Stt | MSMH | Tên học phần tiếng Việt | Tên học phần tiếng Anh | Tổng số tiết | Tín chỉ | Ghi chú |
|-------------|-------------|-------------------------|------------------------|--------------|-----------|---------|
| 1 | NHAT101DL02 | Tiếng Nhật 1 | Japanese 1 | 90 | 4 | |
| 2 | NHAT102DL03 | Tiếng Nhật 2 | Japanese 2 | 90 | 4 | |
| 3 | NHAT103DL03 | Tiếng Nhật 3 | Japanese 3 | 90 | 4 | |
| 4 | NHAT201DL04 | Tiếng Nhật 4 | Japanese 4 | 75 | 3 | |
| Cộng | | | | 345 | 15 | |

d. Tiếng Hàn

| Stt | MSMH | Tên học phần tiếng Việt | Tên học phần tiếng Anh | Tổng số tiết | Tín chỉ | Ghi chú |
|-----|------------|-------------------------|------------------------|--------------|---------|---------|
| 1 | HAN101DL01 | Tiếng Hàn 1 | Korean 1 | 90 | 4 | |

| | | | | | | |
|-------------|------------|-------------|----------|------------|-----------|--|
| 2 | HAN102DL01 | Tiếng Hàn 2 | Korean 2 | 90 | 4 | |
| 3 | HAN103DL01 | Tiếng Hàn 3 | Korean 3 | 90 | 4 | |
| 4 | HAN201DL02 | Tiếng Hàn 4 | Korean 4 | 75 | 3 | |
| Cộng | | | | 345 | 15 | |

9.1.5. Các học phần/tín chỉ không tích lũy

9.1.5.1. Giáo dục thể chất: 03 tín chỉ

9.1.5.2. Giáo dục quốc phòng – An ninh: 165 tiết – cấp Chứng chỉ Giáo dục quốc phòng – An ninh

9.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

9.1.1. Kiến thức cơ sở

| Stt | MSMH | Tên học phần tiếng Việt | Tên học phần tiếng Anh | Tổng số tiết | Tín chỉ | Ghi chú |
|-------------|------------|---------------------------------|----------------------------------|--------------|-----------|---------|
| 1 | ANH101DL03 | Kỹ năng Nghe và Nói tiếng Anh 1 | English Listening and Speaking 1 | 45 | 3 | |
| 2 | ANH116DL02 | Kỹ năng Đọc và Viết tiếng Anh 1 | English Reading and Writing 1 | 60 | 3 | |
| 3 | ANH102DL03 | Kỹ năng Nghe và Nói tiếng Anh 2 | English Listening and Speaking 2 | 45 | 3 | |
| 4 | ANH117DL02 | Kỹ năng Đọc và Viết tiếng Anh 2 | English Reading and Writing 2 | 60 | 3 | |
| 5 | ANH203DL03 | Kỹ năng Nghe và Nói tiếng Anh 3 | English Listening and Speaking 3 | 45 | 3 | |
| 6 | ANH223DL02 | Kỹ năng Đọc và Viết tiếng Anh 3 | English Reading and Writing 3 | 60 | 3 | |
| 7 | ANH229DL02 | Ngữ pháp tiếng Anh thực hành | English Grammar in Use | 45 | 3 | |
| 8 | ANH210DL03 | Nói tiếng Anh trước Công chúng | English Public Speaking | 45 | 3 | |
| Cộng | | | | 450 | 24 | |

9.1.2. Kiến thức ngành chính

9.1.2.1. Kiến thức chung ngành chính

| Stt | MSMH | Tên học phần tiếng Việt | Tên học phần tiếng Anh | Tổng số tiết | Tín chỉ | Ghi chú |
|-------------|------------|--|--|--------------|-----------|---------|
| 1 | ANH212DL03 | Văn hoá Anh Mỹ | British and American Culture and Society | 45 | 3 | |
| 2 | ANH307DL05 | Ngữ âm và Âm vị học tiếng Anh | English Phonetics and Phonology | 60 | 3 | |
| 3 | ANH303DL03 | Hình thái học và Cấu pháp tiếng Anh | English Syntax and Morphology | 60 | 3 | |
| 4 | ANH218DL04 | Kỹ năng Đọc – Viết biên luận tiếng Anh | English Critical Reading & Writing | 60 | 3 | |
| Cộng | | | | 225 | 12 | |

9.1.2.2. Kiến thức chuyên sâu ngành chính

– Học phần bắt buộc:

| Stt | MSMH | Tên học phần tiếng Việt | Tên học phần tiếng Anh | Tổng số tiết | Tín chỉ | Ghi chú |
|-----|------------|-------------------------|------------------------|--------------|---------|---------|
| 1 | ANH404DL03 | Ngữ nghĩa học tiếng Anh | English Semantics | 45 | 3 | |

| | | | | | | |
|-------------|------------|--|--|------------|-----------|--|
| 2 | ANH322DL01 | Anh văn Thư tín thương mại | English for Effective Business Writing | 60 | 3 | |
| 3 | ANH228DL01 | Anh văn Kinh doanh | English for Business Studies | 60 | 3 | |
| 4 | ANH225DL02 | Dẫn nhập Truyền thông và Tổ chức Doanh nghiệp | Introduction to Corporate Communication and Organization | 45 | 3 | |
| 5 | ANH323DL01 | Anh văn Truyền thông Doanh nghiệp | English for Corporate Communication | 45 | 3 | |
| 6 | ANH324DL01 | Anh văn Kinh doanh nâng cao | Advanced English for Business | 60 | 3 | |
| 7 | ANH325DL01 | Kỹ năng Tiếp thị Bán hàng | Fundamentals of Marketing and Sales | 60 | 3 | |
| 8 | ANH410DL03 | Chiến lược Truyền thông Doanh nghiệp | Corporate Communication Strategies | 45 | 3 | |
| 9 | ANH421DL01 | Quản lý Dịch vụ và Quan hệ Chăm sóc Khách hàng | Customer Service and Relationships Management | 60 | 3 | |
| Cộng | | | | 480 | 27 | |

– Môn tự chọn bắt buộc (6 tín chỉ):

| Stt | MSMH | Tên học phần tiếng Việt | Tên học phần tiếng Anh | Tổng số tiết | Tín chỉ | Ghi chú |
|--------------------------------|------------|--|---|--------------|----------|---------|
| Chọn 2 trong 6 môn sau: | | | | | | |
| 1 | ANH308DL04 | Nhập môn Biên Phiên dịch | Introduction to Translation and Interpreting | 60 | 3 | |
| 2 | ANH318DL03 | Truyền thông nội bộ | Internal Communication | 45 | 3 | |
| 3 | ANH326DL02 | Kỹ năng Quan hệ Công chúng | Essentials Skills for Public Relations | 45 | 3 | |
| 4 | ANH403DL01 | Thực hành Biên Phiên dịch thương mại | Practice in Business Translation | 60 | 3 | |
| 5 | ANH412DL01 | Tiếp thị và Truyền thông Tích hợp | Integrated Marketing and Communications (IMC) | 45 | 3 | |
| 6 | ANH420DL01 | Kỹ năng Tổ chức Họp và Đàm phán thương mại | Business Meeting and Negotiation Skills | 60 | 3 | |
| Cộng | | | | 105 | 6 | |

– Đề án học phần:

| STT | MSMH | Tên học phần tiếng Việt | Tên học phần tiếng Anh | Tổng số tiết | Tín chỉ | Ghi chú |
|-----|------------|-------------------------------------|---|--------------|---------|---------|
| 1 | ANH222DL03 | Đề án 1: Thu thập Dữ liệu thứ nguồn | Project 1: Secondary Source Data Collection | 0 | 2 | |

| | | | | | | |
|-------------|------------|---------------------------------------|---|----------|----------|--|
| 2 | ANH320DL02 | Đề án 2: Thu thập Dữ liệu chính nguồn | Project 2: Primary Source Data Collection | 0 | 2 | |
| Cộng | | | | 0 | 4 | |

9.1.3. Kiến thức bổ trợ tự do

Sinh viên được tự do lựa chọn 6 tín chỉ các học phần nằm trong danh mục học phần của trường, trừ các tín chỉ bắt buộc, tự chọn bắt buộc đã được công nhận của CTĐT.

9.1.4. Tốt nghiệp

Sinh viên chọn 1 trong 2 hình thức sau:

- Thực tập tốt nghiệp: 9 tín chỉ
- Làm khóa luận tốt nghiệp * (nếu điểm TBTL ≥ 2.8): 9 tín chỉ

| Stt | MSMH | Tên học phần tiếng Việt | Tên học phần tiếng Anh | Tổng số tiết | Tín chỉ | Ghi chú |
|-------------|------------|-------------------------|------------------------|--------------|----------|---------|
| 1 | ANH450DL03 | Thực tập tốt nghiệp | Graduation Internship | | 9 | |
| 2 | ANH451DL03 | Khóa luận tốt nghiệp | Graduation Paper | | 9 | |
| Cộng | | | | | 9 | |

SV có hoàn cảnh đặc biệt không thể chọn 1 trong 2 hình thức ở trên phải làm đơn kèm minh chứng để Khoa xem xét cho học môn thay thế tốt nghiệp. Nếu sinh viên tự ý học các môn thay thế tốt nghiệp sẽ được xem là môn tự chọn tự do hoặc học phần thêm.

10. Các phụ lục đính kèm:

- Kế hoạch học tập

11. Hướng dẫn thực hiện chương trình

- Đối với các môn Tự chọn bắt buộc, việc xem xét mở môn tùy thuộc vào điều kiện thực tế tại từng thời điểm: sĩ số sinh viên dự kiến đăng ký, nguồn lực giảng viên, các điều kiện khác,...
- Học phần được giảng dạy theo Đề cương môn học đã được phê duyệt.
- Học liệu được chuẩn bị và đưa lên hệ thống đào tạo trước khi học kỳ bắt đầu.

Ngày tháng năm 202....

Trưởng Khoa

Ngày 9... tháng 3... năm 2022

Giám đốc chương trình



ll
Trần Ngọc Tiên

Ngày 21... tháng 3... năm 2022

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Võ Thị Ngọc Thúy